



**GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM HỢP ĐỒNG MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN
THANH TOÁN CHUNG**

JOINT ACCOUNT OPENING APPLICATION AND CONTRACT

(Áp dụng cho Khách hàng Tổ chức/ For Corporate Customer)

Số:

**Kính gửi/ To: Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng/ Vietnam Prosperity Joint-Stock Commercial
Bank (VPBank) – Chi nhánh/ Branch.....**

A- PHẦN DÀNH CHO KHÁCH HÀNG/ FOR CUSTOMER:*

I. THÔNG TIN CHỦ TÀI KHOẢN THỨ NHẤT/ FIRST JOINT ACCOUNT HOLDER*

1. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG/ CUSTOMER INFORMATION *

Tên tiếng Việt/Name in Vietnamese: _____

Tên tiếng nước ngoài/Name in foreign languages: _____

Tên viết tắt/ Abbreviation of Customer Name: _____

ĐKDN/ĐKKD/QĐTL/ Business Registration Certificate/Incorporation Decision: _____

ngày đăng ký /thành lập/ Date of registration/Establishment _____

Nơi cấp/Place issue: _____, đăng ký thay đổi lần/Registration change for the _____ time
ngày/date _____

Quốc gia đăng ký/thành lập/ Country of Registration/Establishment: _____ Mã số
thuế/Tax code: _____

Tình trạng cư trú/ Residential Status: Cư trú/ Resident Không cư trú/ Non- Resident

Địa chỉ trụ sở chính/ Registered Office: _____

Địa chỉ giao dịch/Bussiness address: _____

Điện thoại cố định/ Telephone Number: _____ Fax/Bussiness fax: _____

Điện thoại di động/Mobile: _____ Email : _____

(sử dụng để nhận các thông báo từ VPBank/ used for receiving VPBank's notification)

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh/Business Activity: _____

Loại hình tổ chức/Type of entity:

Công ty TNHH/ Limited Công ty Cổ phần/ Joint
Liability Company Stock Company Khác/ Other: _____

Công ty Hợp danh/ Doanh nghiệp Nhà nước/
Partnership State-owned Enterprise

**Đối với Khách hàng (KH) thuộc phân khúc SME đề nghị cung cấp thêm các thông tin dưới, KH
phân khúc khác không yêu cầu cung cấp/ To SME customers only, please provide below
information:**

Doanh thu năm trước (tỷ đồng) / Sales revenue of the previous year (billion VND):

≤ 3 Trên/Over 10 - 20 Trên/Over 30 - 50 Trên/Over 100 - 200 Trên/Over 300 -
400
 Trên/Over 3 - Trên/Over 20 - Trên/Over 50 - Trên/Over 200 - 300 > 400
10 30 100

Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)/ Total capital (billion VND):

≤ 03 Trên/Over 20 - 50 > 100

Trên/Over 3 - 20 Trên/Over 50 - 100

Số lượng lao động/ Number of employees:

Từ 10 người trở xuống Up to 10 employees

Trên 10 người/ More than 10 employees

Số lượng lao động tham gia BHXH bình quân năm (người)/ Number of employees joining annual social insurance:

≤ 10

Trên/Over 50 - 100

> 200

Trên/Over 10 - 50

Trên/Over 100 - 200

Khách hàng **được** sở hữu bởi Phụ nữ, cụ thể/ Customer are owned by women:

(WOS1) - Khách hàng có ít nhất 51% cổ phần sở hữu bởi phụ nữ/ at least 51% of shares owned by females

(WOS2) - Khách hàng có ít nhất 20% đến dưới 51% số vốn góp/ cổ phần sở hữu bởi phụ nữ và có ít nhất 01 phụ nữ là Giám đốc/TGD đồng thời có ít nhất 30% phụ nữ là thành viên trong HĐQT/HĐTV./ at least 20% under to 51% of capital/shares owned by females and there is at least 1 female being Director/CEO. As well as females accounted for at least 30% of member of BOD/Member Board

MOS - Khách hàng **không được** sở hữu bởi Phụ nữ/ not owned by Females

2. ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, THÔNG TIN ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN CỦA CHỦ TÀI KHOẢN VÀ ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN*/ REGISTRATION OF LEGAL REPRESENTATIVE/AUTHORIZED PERSON OF ACCOUNT HOLDER AND SIGNATURE SAMPLES *

Lưu ý/ Note: Thông tin Số thị thực nhập cảnh, ngày hết hạn, nơi cấp, Địa chỉ cư trú nước ngoài áp dụng đối với Người nước ngoài/ Người không quốc tịch/ Người có từ 2 quốc tịch trở lên/ Visa no, expiry date, place of issue, Overseas Permanent address fields are applicable to Non-resident/Non-nationality/More than 1 Nationality Person

| 2.1. THÔNG TIN ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ LEGAL REPRESENTATIVE | MẪU CHỮ KÝ 1/ SPECIMEN SIGNATURE 1 | MẪU CHỮ KÝ 2/ SPECIMEN SIGNATURE 2 |
|---|--|--|
| Họ và tên/Full name: _____ Ngày sinh/Date of birth: _____ <input type="checkbox"/> Nam/male <input type="checkbox"/> Nữ/Female Nghề nghiệp/ Occupation: _____ Chức vụ/Position: _____ Quốc tịch/ Nationality: _____ Số CMND/HC/Thẻ CCCD/ ID/Passport Number: _____ Ngày cấp/ Date of issuance: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Điện thoại/Mobile: _____ Email: _____ | | |
| Địa chỉ thường trú/cư trú ở nước ngoài/Permanent address/ Foreign residence address: _____ Nơi ở hiện tại/ đăng ký cư trú tại VN/ Present address /VN residence address: _____ Tình trạng cư trú/ Residential Status: <input type="checkbox"/> Cư trú/ Resident <input type="checkbox"/> Không cư trú/ Non-resident Số thị thực/ Visa Number: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Ngày hết hạn/ expiration date: _____ | | |
| 2.2. THÔNG TIN ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN CỦA CHỦ TÀI KHOẢN VÀ ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN/ INFORMATION OF LEGAL REPRESENTATIVE, AUTHORIZED PERSON OF ACCOUNT HOLDER AND SIGNATURE SAMPLE REGISTRATION | NHÓM CHỮ KÝ THỨ NHẤT/ FIRST SIGNATURE GROUP | |
| 2.2.1. <input type="checkbox"/> ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ / Legal representative: - Thông tin và mẫu chữ ký theo đăng ký nêu trên; và thực hiện đầy đủ quyền của Chủ tài khoản / Info and signature registered above; and fully exercise the rights of Account Holder | | |
| 2.2.2. ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN THỨ NHẤT/ | MẪU CHỮ KÝ 1/ | MẪU CHỮ KÝ 2/ |

| /FIRST AUTHORIZED PERSON | SPECIMEN SIGNATURE 1 | SPECIMEN SIGNATURE 2 |
|--|---|---|
| Họ và tên/Full name: _____ Ngày sinh/Date of birth: _____ <input type="checkbox"/> Nam/male <input type="checkbox"/> Nữ/Female Nghề nghiệp/ Occupation: _____ Chức vụ/Position: _____ Quốc tịch/ Nationality: _____ Số CMND/HC/Thẻ CCCD/ ID/Passport Number: _____ Ngày cấp/ Date of issuance: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Điện thoại/Mobile: _____ Email: _____ | | |
| Địa chỉ thường trú/cư trú ở nước ngoài/Permanent address/ Foreign residence address: _____ Nơi ở hiện tại/ đăng ký cư trú tại VN/ Present address /VN residence address: _____ Tình trạng cư trú/ Residential Status: <input type="checkbox"/> Cư trú/ Resident <input type="checkbox"/> Không cư trú/ Non-resident Số thị thực/ Visa Number: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Ngày hết hạn/ expiration date: _____ Phạm vi đại diện, thời hạn ủy quyền của Chủ tài khoản/ Scope of representation, tenor of authorization: Chúng tôi lựa chọn phương thức ủy quyền số ____ dưới đây/ We choose authorization method no. ... as follows: 1. Theo ủy quyền như nêu tại mục VI, Giấy đề nghị này/ As authorized on section VI of this Request cum Contract. 2. Theo Văn bản ủy quyền số/ According to Authorisation letter No _____ ngày/date _____ của/of _____ | | |
| 2.2.3. ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN THỨ HAI/ SECOND AUTHORIZED PERSON | MẪU CHỮ KÝ 1/ SPECIMEN SIGNATURE 1 | MẪU CHỮ KÝ 2/ SPECIMEN SIGNATURE 2 |
| Họ và tên/Full name: _____ Ngày sinh/Date of birth: _____ <input type="checkbox"/> Nam/male <input type="checkbox"/> Nữ/Female Nghề nghiệp/ Occupation: _____ Chức vụ/Position: _____ Quốc tịch/ Nationality: _____ Số CMND/HC/Thẻ CCCD/ ID/Passport Number: _____ Ngày cấp/ Date of issuance: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Điện thoại/Mobile: _____ Email: _____ | | |
| Địa chỉ thường trú/cư trú ở nước ngoài/Permanent address/ Foreign residence address: _____ Nơi ở hiện tại/ đăng ký cư trú tại VN/ Present address /VN residence address: _____ Tình trạng cư trú/ Residential Status: <input type="checkbox"/> Cư trú/ Resident <input type="checkbox"/> Không cư trú/ Non-resident Số thị thực/ Visa Number: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Ngày hết hạn/ expiration date: _____ Phạm vi đại diện, thời hạn ủy quyền của Chủ tài khoản/ Scope of representation, tenor of authorization: Chúng tôi lựa chọn phương thức ủy quyền số ____ dưới đây/ We choose authorization method no. ... as follows: 1. Theo ủy quyền như nêu tại mục VI, Giấy đề nghị này/ As authorized on section VI of this Request cum Contract.. 2. Theo Văn bản ủy quyền số/ According to Authorisation letter No _____ ngày/date _____ của/of _____ | | |

3. THÔNG TIN KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN, NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CỦA KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN VÀ ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THANH TOÁN*/ INFO REGISTRATION OF CHIEF ACCOUNTANT/PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING/PERSON AUTHORIZED BY CHIEF

ACCOUNTANT/PERSON INCHARGE OF ACCOUNTING AND SIGNATURE FOR USE CURRENT ACCOUNT*

Lưu ý/ Note: Thông tin Số thị thực nhập cảnh, ngày hết hạn, nơi cấp, Địa chỉ cư trú nước ngoài áp dụng đối với Người nước ngoài/Người không quốc tịch/Người có từ 2 quốc tịch trở lên/ Visa no, expiry date, place of issue, Overseas Permanent address fields are applicable to Non-resident/Non-nationality/More than 1 Nationality Person.

| 3.1. KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN/ CHIEF ACCOUNTANT/PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING | NHÓM CHỮ KÝ THỨ HAI FIRST SIGNATURE GROUP | |
|---|--|--|
| | MẪU CHỮ KÝ 1 SPECIMEN SIGNATURE 1 | MẪU CHỮ KÝ 2 SPECIMEN SIGNATURE 2 |
| Họ và tên/Full name: _____ Ngày sinh/Date of birth: _____ <input type="checkbox"/> Nam/male <input type="checkbox"/> Nữ/Female Nghề nghiệp/ Occupation: _____ Chức vụ/Position: _____ Quốc tịch/ Nationality: _____ Số CMND/HC/Thẻ CCCD/ ID/Passport Number: _____ Ngày cấp/ Date of issuance: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Điện thoại/Mobile: _____ Email: _____ | | |
| Địa chỉ thường trú/cư trú ở nước ngoài/Permanent address/ Foreign residence address: _____ Nơi ở hiện tại/ đăng ký cư trú tại VN/ Present address /VN residence address: _____ Tình trạng cư trú/ Residential Status: <input type="checkbox"/> Cư trú/ Resident <input type="checkbox"/> Không cư trú/ Non-resident Số thị thực/ Visa Number: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Ngày hết hạn/ expiration date: _____ | | |
| 3.2. NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỨ NHẤT/ FIRST AUTHORIZED PERSON | MẪU CHỮ KÝ 1 SPECIMEN SIGNATURE 1 | MẪU CHỮ KÝ 2 SPECIMEN SIGNATURE 2 |
| Họ và tên/Full name: _____ Ngày sinh/Date of birth: _____ <input type="checkbox"/> Nam/male <input type="checkbox"/> Nữ/Female Nghề nghiệp/ Occupation: _____ Chức vụ/Position: _____ Quốc tịch/ Nationality: _____ Số CMND/HC/Thẻ CCCD/ ID/Passport Number: _____ Ngày cấp/ Date of issuance: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Điện thoại/Mobile: _____ Email: _____ | | |
| Địa chỉ thường trú/cư trú ở nước ngoài/Permanent address/ Foreign residence address: _____ Nơi ở hiện tại/ đăng ký cư trú tại VN/ Present address /VN residence address: _____ Tình trạng cư trú/ Residential Status: <input type="checkbox"/> Cư trú/ Resident <input type="checkbox"/> Không cư trú/ Non-resident Số thị thực/ Visa Number: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Ngày hết hạn/ expiration date: _____ Phạm vi đại diện, thời hạn ủy quyền của Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán của Chủ tài khoản thứ nhất Scope of representation, tenor of authorization: Chúng tôi lựa chọn phương thức ủy quyền số/We choose authorization method no ____ dưới đây/ as follows: 1. Theo ủy quyền như nêu tại mục VI, Giấy đề nghị này/ As authorized on section VI of this Request cum Contract. 2. Theo Văn bản ủy quyền số/ According to Authorisation letter No _____ ngày/date _____ của/of _____ | | |
| 3.3. NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỨ HAI/ SECOND AUTHORIZED PERSON | MẪU CHỮ KÝ 1 SPECIMEN SIGNATURE 1 | MẪU CHỮ KÝ 2 SPECIMEN SIGNATURE 2 |

| | | |
|---|--|--|
| Họ và tên/Full name: _____ Ngày sinh/Date of birth: _____ <input type="checkbox"/> Nam/male <input type="checkbox"/> Nữ/Female Nghề nghiệp/ Occupation: _____ Chức vụ/Position: _____ Quốc tịch/ Nationality: _____ Số CMND/HC/Thẻ CCCD/ ID/Passport Number: _____ Ngày cấp/ Date of issuance: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Điện thoại/Mobile: _____ Email: _____ | | |
| Địa chỉ thường trú/cư trú ở nước ngoài/Permanent address/ Foreign residence address: _____ Nơi ở hiện tại/ đăng ký cư trú tại VN/ Present address /VN residence address: _____ Tình trạng cư trú/ Residential Status: <input type="checkbox"/> Cư trú/ Resident <input type="checkbox"/> Không cư trú/ Non-resident Số thị thực/ Visa Number: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Ngày hết hạn/ expiration date: _____ Scope of representation, tenor of authorization: Chúng tôi lựa chọn phương thức ủy quyền số/ We choose authorization method no ____ dưới đây/ as follows:: 1. Theo ủy quyền như nêu tại mục VI, Giấy đề nghị này/ As authorized on section VI of this Request cum Contract. 2. Theo Văn bản ủy quyền số/ According to Authorisation letter No _____ ngày/date _____ của/of _____ | | |

4. THÔNG TIN FATCA VÀ THÔNG TIN CHỦ SỞ HỮU HƯỞNG LỢI CỦA KHÁCH HÀNG^{1*}/ INFORMATION OF FATCA AND INFORMATION OF BENEFICIAL OWNER

| | |
|--|--|
| 4.1 | THÔNG TIN FATCA/ INFORMATION OF FATCA |
| Quý Khách hàng có phải là doanh nghiệp/ tổ chức được thành lập tại Hoa Kỳ hoạt động theo luật Hoa Kỳ hay bất kỳ bang nào của Hoa Kỳ? có địa chỉ tại Hoa Kỳ? / Are you a company/entity founded in the United States or operating under the laws of the United States or any State or addressed in the United States? | |
| <input type="checkbox"/> Có/Yes Khách hàng vui lòng cung cấp Please provide: | 1. Mã số thuế Hoa Kỳ của tổ chức ^[1] taxpayer identification number (Mã số TIN/ US TIN): <div style="text-align: right;"> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> </div> 2. Nếu tổ chức thuộc diện đối tượng được miễn trừ báo cáo FATCA, vui lòng cung cấp Mã số miễn trừ báo cáo FATCA được cấp bởi chính phủ Hoa Kỳ./ In case of exemption from FATCA reporting, please provide Exemption code issued by U.S. government. Exemption code^[2]: _____ |
| <input type="checkbox"/> Không. Khách hàng là: | <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp/ tổ chức phi tài chính nước ngoài (ngoài Hoa Kỳ) chủ động ² . / Active Non- financial foreign entity (Active NFFE outside U.S.). <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp/ tổ chức phi tài chính nước ngoài (ngoài Hoa Kỳ) bị động và/ Passive Non- financial foreign entity (Passive NFFE outside U.S.) and: <input type="checkbox"/> Không có Cá nhân có quyền kiểm soát hoặc có Cá nhân có quyền kiểm soát không phải là người Hoa Kỳ/ Passive NFFE without controlling person; or with Non U.S. controlling person(s) <input type="checkbox"/> Có Cá nhân có quyền kiểm soát là người Hoa Kỳ, vui lòng cung cấp/ Passive NFFE with U.S. |

¹ Khách hàng lần đầu thiết lập quan hệ với VPBank hoặc có thay đổi các thông tin tương ứng đã cung cấp cho VPBank thì cung cấp bổ sung các thông tin tại mục này./ For the customer who makes the relationship with VPBank for the first time or changes the information provided to VPBank, please provide additional information in this section

^[1] TIN gồm 9 ký tự số/ includes a nine-digit number

^[2] Để tham khảo thông tin về Mã số miễn trừ báo cáo FATCA, vui lòng xem bản Điều khoản – Điều kiện về tuân thủ đạo luật FATCA dành cho Khách hàng tổ chức được đăng tải trên website của VPBank./ Please refer the Terms and Conditions of FATCA Compliance for institutional customers on VPBank website for the exemption code.

² Tham khảo bảng tiêu chí xác định Doanh nghiệp/ tổ chức phi tài chính nước ngoài (ngoài Hoa Kỳ) chủ động do VPBank cung cấp/ For reference of Active NFFE, please see guidelines provided by VPBank.

controlling person(s). Please provide the name, address, and TIN of each U.S. controlling person:

| Số/No | Tên/Name | Địa chỉ/Address | Mã số TIN/US TIN |
|-------|----------|-----------------|------------------|
| 1. | | | |
| 2. | | | |
| 3. | | | |

Tổ chức tài chính, vui lòng cung cấp thông tin theo Mẫu biểu W-8BEN-E/Financial institutions, please provide info in Form W-8BEN-E to VPBank.

Không thuộc một trong các trường hợp trên đây, vui lòng điền và cung cấp thông tin theo Mẫu biểu W-8BEN-E | W-8IMY | W-8ECI | W-8EXP phù hợp do IRS ban hành./ You do not fall under any of the above statuses. Please fill in and provide a appropriate U.S. IRS Form W-8BEN-E / W-8IMY / W-8ECI / W-8EXP.

4.2

THÔNG TIN CHỦ SỞ HỮU HƯỞNG LỢI CUỐI CÙNG/ ULTIMATE BENEFICIAL OWNER'S INFORMATION:

Cá nhân sở hữu thực tế đối với 1 tài khoản hoặc 1 giao dịch (1a) chủ tài khoản (1b) đồng chủ tài khoản hoặc (1c) cá nhân khác chi phối hoạt động, thụ hưởng của tài khoản hoặc thụ hưởng từ giao dịch đó;

Individual having the actual ownership of an account or one transaction: (1a) account holder (1b) joint account co-holder or (1c) anyone who governs the operation and beneficiary of that account or beneficiary of that transaction.

Cá nhân có quyền chi phối pháp nhân: (2a) Cá nhân nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 25% trở lên vốn điều lệ của Khách hàng; (2b) chủ doanh nghiệp tư nhân³; (2c) cá nhân khác thực tế chi phối, kiểm soát hoạt động của Khách hàng;

Individual having the governing right over a legal entity: (2a) Individuals directly or indirectly hold more than or equal to 25% of Customer's Charter Capital; (2b) Private Company owner; (2c) other individuals controlling Customers Business activities;

Cá nhân có quyền chi phối một ủy thác đầu tư, thỏa thuận ủy quyền: (3a) cá nhân ủy thác, ủy quyền cho Khách hàng; (3b) Cá nhân có quyền chi phối cá nhân ủy thác/ủy quyền cho Khách hàng, (3c) cá nhân có quyền chi phối pháp nhân/tổ chức ủy thác, ủy quyền cho Khách hàng.

Individuals having the right to govern the investment trust, authorization agreement: (3a) individual authorizing/trusting customer; (3b) individual having the right to govern individual authorizing/trusting customer, (3c) individual having the right to govern legal entity/ organization authorizing/trusting customer.

| | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|--|--|
| Họ tên/Full name | | | | | | | |
| Đối tượng hưởng lợi/ Beneficiary | Loại đối tượng/Type (1a, ab,..) | | | | | | |
| | % sở hữu | | | | | | |
| Ngày sinh/Date of Birth | | | | | | | |
| Quốc tịch Nationality | | | | | | | |
| Nghề nghiệp/ Chức vụ Occupation | | | | | | | |
| Điện thoại/Mobile | | | | | | | |

³ Áp dụng trong trường hợp Khách hàng là chủ doanh nghiệp tư nhân./ Applicable to Private Company Owner

| | | | | | | | | |
|--|---|---------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| | CMND /Hộ chiếu/ Thẻ ID/Passport Number | Số/No | | | | | | |
| | | Ngày cấp <i>Issuance Date</i> | | | | | | |
| | | Nơi cấp <i>Issuance Place</i> | | | | | | |
| | Thị thực nhập cảnh Visa | Số/No | | | | | | |
| | | Ngày cấp <i>Issuance Date</i> | | | | | | |
| | | Ngày hết hạn <i>Issuance Place</i> | | | | | | |
| | Địa chỉ thường trú/ Cư trú ở nước ngoài <i>Permanent address/ Foreign residence address</i> | | | | | | | |
| Nơi ở hiện tại <i>Current address</i> | | | | | | | | |
| 4.3 | MỤC ĐÍCH CỦA KHÁCH HÀNG TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI VPBANK*/ OBJECTIVES IN THE RELATIONSHIP WITH VPBANK*: <input type="checkbox"/> Sử dụng dịch vụ thu, chi hộ / <i>Collection payment service</i> <input type="checkbox"/> Thanh toán, chuyển tiền, kinh doanh trong nước/ <i>Domestic payment, transfer, business</i> <input type="checkbox"/> Thanh toán, chuyển tiền, kinh doanh quốc tế/ <i>International payment, transfer, business</i> <input type="checkbox"/> Quản lý dòng tiền/ <i>Cash flow management</i> <input type="checkbox"/> Các mục đích khác phục vụ cho hoạt động vận hành tổ chức/ <i>Other purposes serving operation</i> <input type="checkbox"/> Khác/Other: _____ | | | | | | | |
| 4.4 | Khách hàng có phải là người nhận ủy thác (bao gồm cả việc nhận ủy thác từ ủy thác nước ngoài) hoặc là bên nhận ủy quyền theo các thỏa thuận pháp lý ⁴ không/ <i>Are you a trustee of a trust (including a foreign trust) or authorized party of any Legal arrangement?*</i> <input type="checkbox"/> Không/ No <input type="checkbox"/> Có, vui lòng cung cấp bổ sung thông tin theo mẫu biểu của VPBank. / <i>Yes, please fill up the specified form provided by VPBank.</i> | | | | | | | |

II. THÔNG TIN CHỦ TÀI KHOẢN THỨ HAI*/ SECOND JOINT ACCOUNT HOLDER

1. THÔNG TIN KHÁCH HÀNG */CUSTOMER INFORMATION *

Tên tiếng Việt/Name in Vietnamese: _____
Tên tiếng nước ngoài/Name in foreign languages: _____
Tên viết tắt/ Abbreviation of Customer Name: _____
ĐKDN/ĐKKD/QĐTL *Business Registration Certificate/Incorporation Decision*: _____
ngày đăng ký /thành lập/ *Date of registration/Establishment* _____
Nơi cấp/Place issue: _____, đăng ký thay đổi lần/Registration change for the _____
ngày/date _____
Quốc gia đăng ký/thành lập/ *Country of Registration/Establishment*: _____ Mã số thuế/Tax code: _____
Tình trạng cư trú/ Residential Status: Cư trú/ Resident Không cư trú/ Non- Resident

⁴ Thỏa thuận pháp lý bao gồm các thỏa thuận được thiết lập bằng văn bản giữa tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước về ủy thác, ủy quyền đối với việc quản lý và sử dụng tiền, tài sản/ *Legal Arrangement means a trust/an authorization agreement between Customer and Third Party(ies) for the management and use of money and assets.*

Địa chỉ trụ sở chính/ *Registered Office*: _____
 Địa chỉ giao dịch/*Bussiness address*: _____
 Điện thoại cố định/ *Telephone Number*: _____ Fax: _____
 Điện thoại di động/*Mobile*: _____ Email : _____
 (sử dụng để nhận các thông báo từ VPBank)

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh/*Business Activity*: _____

Loại hình tổ chức/*Type of entity*:

- Công ty TNHH/ *Limited Liability Company* Công ty Cổ phần/ *Joint Stock Company* Khác/*Other*: _____
 Công ty Hợp danh Doanh nghiệp Nhà nước
Partnership *State-owned Enterprise*

Đối với Khách hàng (KH) thuộc phân khúc SME đề nghị cung cấp thêm các thông tin dưới, KH phân khúc khác không yêu cầu cung cấp/ To SME customers only, please provide below information:

Doanh thu năm trước (tỷ đồng)/ *Sales revenue of the previous year (billion VND)*:

- ≤ 3 Trên/Over 10 - 20 Trên/Over 30 - 50 Trên/Over 100 - 200 Trên/Over 300 - 400
 Trên/Over 3 - 10 Trên/Over 20 - 30 Trên/Over 50 - 100 Trên/Over 200 - 300 > 400

Tổng nguồn vốn (tỷ đồng) / *Total capital (billion VND)*:

- ≤ 03 Trên/Over 20 - 50 > 100
 Trên/Over 3 - 20 Trên/Over 50 - 100

Số lượng lao động/ *Number of employees*: Từ 10 người trở xuống/*Up to 10 employees*

Trên 10 người/ *More than 10 employees*

Số lượng lao động tham gia BHXH bình quân năm (người) / *Number of employees joining annual social insurance*:

- ≤ 10 Trên/Over 50 - 100 > 200
 Trên/Over 10 - 50 Trên 100 - 200

Khách hàng **được** sở hữu bởi Phụ nữ, cụ thể/ *Customer is owned by women*:

(WOS1) - Khách hàng có ít nhất 51% cổ phần sở hữu bởi phụ nữ/ *at least 51% of shares owned by females*

(WOS2) - Khách hàng có ít nhất 20% đến dưới 51% số vốn góp/ cổ phần sở hữu bởi phụ nữ và có ít nhất 01 phụ nữ là Giám đốc/TGD đồng thời có ít nhất 30% phụ nữ là thành viên trong HĐQT/HĐTV/ *at least 20% under to 51% of capital/shares owned by females and there is at least 1 female being Director/CEO. As well as females accounted for at least 30% of member of BOD/Member Board.*

MOS - Khách hàng **không được** sở hữu bởi Phụ nữ/ *Customer is not owned by Females*

2. ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, THÔNG TIN ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN CỦA CHỦ TÀI KHOẢN VÀ ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN*/REGISTRATION OF LEGAL REPRESENTATIVE/AUTHORIZED PERSON OF ACCOUNT HOLDER AND SIGNATURE SAMPLES *

Lưu ý: Thông tin Số thị thực nhập cảnh, ngày hết hạn, nơi cấp, Địa chỉ cư trú nước ngoài áp dụng đối với Người nước ngoài/Người không quốc tịch/Người có từ 2 quốc tịch trở lên/ *Visa no, expiry date, place of issue, Overseas Permanent address fields are applicable to Non-resident/Non-nationality/More than 1 Nationality Person*

| 2.1 THÔNG TIN ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/LEGAL REPRESENTATIVE | MẪU CHỮ KÝ 1 SPECIMEN SIGNATURE 1 | MẪU CHỮ KÝ 2 SPECIMEN SIGNATURE 2 |
|--|---|---|
|--|---|---|

| | | | |
|---|--|---|--|
| Họ và tên/Full name: _____ Ngày sinh/Date of birth: _____ <input type="checkbox"/> Nam/Male <input type="checkbox"/> Nữ/Female Nghề nghiệp/ Occupation: _____ Chức vụ/Position: _____ Quốc tịch/Nationality: _____ Số CMND/HC/Thẻ CCCD ID/Passport Number: _____ Ngày cấp/ Date of issuance: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Điện thoại/Mobile: _____ Email: _____ | | | |
| Địa chỉ thường trú/ Cư trú ở nước ngoài/Permanent address/ Foreign residence address: _____ _____ Nơi ở hiện tại/đăng ký cư trú tại VN/Present address /VN residence address: _____ _____ Tình trạng cư trú/ Residential Status: <input type="checkbox"/> Cư trú/ Resident <input type="checkbox"/> Không cư trú/ Non-resident Số thị thực/ Visa Number: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Ngày hết hạn/ expiration date: _____ | | | |
| 2.2 THÔNG TIN ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN CỦA CHỦ TÀI KHOẢN VÀ ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN / INFORMATION OF LEGAL REPRESENTATIVE, AUTHORIZED PERSON OF ACCOUNT HOLDER AND SIGNATURE SAMPLE REGISTRATION | | NHÓM CHỮ KÝ THỨ NHẤT FIRST SIGNATURE GROUP | |
| 2.2.1 <input type="checkbox"/> ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ Legal representative: - Thông tin và mẫu chữ ký theo đăng ký nêu trên; và thực hiện đầy đủ quyền của Chủ tài khoản <i>Info and signature registered above; and fully exercise the rights of Account Holder</i> | | | |
| 2.2.2 ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN THỨ NHẤT/ FIRST AUTHORIZED PERSON | | MẪU CHỮ KÝ 1 SPECIMEN SIGNATURE 1 | MẪU CHỮ KÝ 2 SPECIMEN SIGNATURE 2 |
| Họ và tên/Full name: _____ Ngày sinh/ Date of Birth: _____ <input type="checkbox"/> Nam/Male <input type="checkbox"/> Nữ/Female Nghề nghiệp/ Occupation: _____ Chức vụ/ Position: _____ Quốc tịch/ Nationality: _____ Số CMND/HC/Thẻ CCCD/ ID/Passport Number: _____ _____ Ngày cấp/ Date of issuance: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Điện thoại/Mobile: _____ Email: _____ | | | |
| Địa chỉ đăng ký thường trú/ Cư trú ở nước ngoài /Permanent address/ Foreign residence address: _____ _____ Nơi ở hiện tại/ đăng ký cư trú tại VN/Present address /VN residence address: _____ _____ Tình trạng cư trú/ Residential Status: <input type="checkbox"/> Cư trú/ Resident <input type="checkbox"/> Không cư trú/Non-resident Số thị thực/Visa number: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Ngày hết hạn/ expiration date: _____ | | | |
| Phạm vi đại diện, thời hạn ủy quyền của Chủ tài khoản thứ hai/Scope of representation, tenor of authorization: Chúng tôi lựa chọn phương thức ủy quyền số/We choose authorization method no ____ dưới đây/as follows: 1. Theo ủy quyền như nêu tại mục VI, Giấy đề nghị này/ As authorized on section VI of this Request cum Contract. 2.Theo Văn bản ủy quyền số/ According to Authorisation letter No ____ ngày/date ____ của/of_____ | | | |

| 2.2.3 ĐẠI DIỆN THEO ỦY QUYỀN THỨ HAI/ SECOND AUTHORIZED PERSON | MẪU CHỮ KÝ 1 SPECIMEN SIGNATURE 1 | MẪU CHỮ KÝ 2 SPECIMEN SIGNATURE 2 |
|--|---|---|
| Họ và tên/Full name: _____ Ngày sinh/ Date of Birth: _____ <input type="checkbox"/> Nam/Male <input type="checkbox"/> Nữ/Female Nghề nghiệp/ Occupation: _____ Chức vụ/ Position: _____ Quốc tịch Nationality: _____ Số CMND/HC/Thẻ CCCD/ ID/Passport Number:: _____ Ngày cấp/ Date of issuance: _____ Nơi cấp Place of issuance: _____ Điện thoại/Mobile: _____ Email: _____ | | |

Địa chỉ thường trú/ Cư trú ở nước ngoài/Permanent address/ Foreign residence address: _____
 Nơi ở hiện tại/ đăng ký cư trú tại VN/ Present address /VN residence address: _____
 Tình trạng cư trú/ Residential Status: Cư trú/ Resident Không cư trú/Non-resident
 Số thị thực/Visa number: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____
 Ngày hết hạn/ expiration date: _____
Phạm vi đại diện, thời hạn ủy quyền của Chủ tài khoản thứ hai/Scope of representation, tenor of authorization:
 Chúng tôi lựa chọn phương thức ủy quyền số/ We choose authorization method no ____ dưới đây/as follows:
 1. Theo ủy quyền như nêu tại mục VI, Giấy đề nghị này/ As authorized on section VI of this Request cum Contract.
 2. Theo Văn bản ủy quyền số/ According to Authorisation letter No _____ ngày/date _____ của/of _____

3. THÔNG TIN KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN, NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CỦA KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN VÀ ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THANH TOÁN* / INFO REGISTRATION OF CHIEF ACCOUNTANT/PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING/PERSON AUTHORIZED BY CHIEF ACCOUNTANT/PERSON INCHARGE OF ACCOUNTING AND SIGNATURE FOR USE CURRENT ACCOUNT

Lưu ý: Thông tin Số thị thực nhập cảnh, ngày hết hạn, nơi cấp, Địa chỉ cư trú nước ngoài áp dụng đối với Người nước ngoài/Người không quốc tịch/Người có từ 2 quốc tịch trở lên. / Visa no, expiry date, place of issue, Overseas Permanent address fields are applicable to Non-resident/Non-nationality/More than 1 Nationality Person.

| 3.1 KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN/ CHIEF ACCOUNTANT/PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING | NHÓM CHỮ KÝ THỨ HAI SECOND SIGNATURE GROUP | |
|--|---|---|
| | MẪU CHỮ KÝ 1 SPECIMEN SIGNATURE 1 | MẪU CHỮ KÝ 2 SPECIMEN SIGNATURE 2 |
| Họ và tên/Full name: _____ Ngày sinh/ Date of Birth: _____ <input type="checkbox"/> Nam/Male <input type="checkbox"/> Nữ/Female Nghề nghiệp/ Occupation: _____ Chức vụ/ Position: _____ Quốc tịch Nationality: _____ Số CMND/HC/Thẻ CCCD/ ID/Passport Number: _____ Ngày cấp/ Date of issuance: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Điện thoại/Mobile: _____ Email: _____ | | |
| Địa chỉ thường trú/ Cư trú ở nước ngoài /Permanent address/ Foreign residence address: _____ Nơi ở hiện tại/ đăng ký cư trú tại VN/ Present address /VN residence address: _____ Tình trạng cư trú/ Residential Status: <input type="checkbox"/> Cư trú/ Resident <input type="checkbox"/> Không cư trú/ Non-resident Số thị thực/ Visa Number: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Ngày | | |

| | | |
|--|---|---|
| hết hạn/ <i>expiration date</i> : _____ | | |
| 3.2 NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỨ NHẤT/ <i>FIRST AUTHORIZED PERSON</i> | MẪU CHỮ KÝ 1 <i>SPECIMEN SIGNATURE 1</i> | MẪU CHỮ KÝ 2 <i>SPECIMEN SIGNATURE 2</i> |
| Họ và tên/ <i>Full name</i> : _____ Ngày sinh/ <i>Date of Birth</i> : _____ <input type="checkbox"/> Nam/Male <input type="checkbox"/> Nữ/Female Nghề nghiệp/ <i>Occupation</i> : _____ Chức vụ/ <i>Position</i> : _____ Quốc tịch/ <i>Nationality</i> : _____ Số CMND/HC/Thẻ CCCD/ <i>ID/Passport Number</i> : _____ _____ Ngày cấp/ <i>Date of issuance</i> : _____ Nơi cấp <i>Place of issuance</i> : _____ Điện thoại/ <i>Mobile</i> : _____ Email: _____ | | |
| Địa chỉ thường trú/ Cư trú ở nước ngoài/ <i>Permanent address/ Foreign residence address</i> : _____ _____ Nơi ở hiện tại/ đăng ký cư trú tại VN/ <i>Present address /VN residence address</i> : _____ _____ Tình trạng cư trú/ <i>Residential Status</i> : <input type="checkbox"/> Cư trú/ <i>Resident</i> <input type="checkbox"/> Không cư trú/ <i>Non-resident</i> Số thị thực/ <i>Visa Number</i> : _____ Nơi cấp/ <i>Place of issuance</i> : _____ Ngày hết hạn/ <i>expiration date</i> : _____ Phạm vi đại diện, thời hạn ủy quyền của Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán của Chủ tài khoản thứ hai/ <i>Scope of representation, tenor of authorization</i>: Chúng tôi lựa chọn phương thức ủy quyền số/ <i>We choose authorization method no</i> ____ dưới đây/as follows: 1. Theo ủy quyền như nêu tại mục VI, Giấy đề nghị này/ <i>As authorized on section VI of this Request cum Contract.</i> 2. Theo Văn bản ủy quyền số/ <i>According to Authorisation letter No</i> ____ _ ngày/date _____ của/of _____ | | |
| 3.3 NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỨ HAI/ <i>SECOND AUTHORIZED PERSON</i> | MẪU CHỮ KÝ 1 <i>SPECIMEN SIGNATURE 1</i> | MẪU CHỮ KÝ 2 <i>SPECIMEN SIGNATURE 2</i> |
| Họ và tên/ <i>Full name</i> : _____ Ngày sinh/ <i>Date of Birth</i> :: _____ <input type="checkbox"/> Nam/Male <input type="checkbox"/> Nữ/Female Nghề nghiệp/ <i>Occupation</i> : _____ Chức vụ/ <i>Position</i> : _____ Quốc tịch <i>Nationality</i> : _____ Số CMND/HC/Thẻ CCCD/ <i>ID/Passport Number</i> :: _____ _____ Ngày cấp/ <i>Date of issuance</i> : _____ Nơi cấp <i>Place of issuance</i> : _____ Điện thoại/ <i>Mobile</i> : _____ Email: _____ | | |

Địa chỉ thường trú/ Cư trú ở nước ngoài/Permanent address/ Foreign residence address: _____

Nơi ở hiện tại/ đăng ký cư trú tại VN/ Present address /VN residence address: _____

Tình trạng cư trú/ Residential Status: Cư trú/ Resident Không cư trú/ Non-resident

Số thị thực/ Visa Number: _____ Nơi cấp/ Place of issuance: _____ Ngày hết hạn/ expiration date: _____

Phạm vi đại diện, thời hạn ủy quyền của Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán của Chủ tài khoản thứ hai/ Scope of representation, tenor of authorization::

Chúng tôi lựa chọn phương thức ủy quyền số/ We choose authorization method no _____ dưới đây/as follows:

- Theo ủy quyền như nêu tại mục VI, Giấy đề nghị này/ As authorized on section VI of this Request cum Contract.
- Theo Văn bản ủy quyền số/ According to Authorisation letter No _____ ngày/date _____ của/of _____

4. THÔNG TIN FATCA VÀ THÔNG TIN CHỦ SỞ HỮU HƯỞNG LỢI CỦA KHÁCH HÀNG⁵*/ INFORMATION OF FATCA AND INFORMATION OF BENEFICIAL OWNER

| 4.1 | THÔNG TIN FATCA/ INFORMATION OF FATCA | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|------------------|-------------------|--------|----------|------------------|-------------------|----|--|--|--|----|--|--|--|
| <p>Quý Khách hàng có phải là doanh nghiệp/ tổ chức được thành lập tại Hoa Kỳ hoạt động theo luật Hoa Kỳ hay bất kỳ bang nào của Hoa Kỳ? có địa chỉ tại Hoa Kỳ? / Are you a company/entity founded in the United States or operating under the laws of the United States or any State or addressed in the United States?</p> | | | | | | | | | | | | | | | |
| <input type="checkbox"/> Có/Yes Khách hàng vui lòng cung cấp: | <p>1. Mã số thuế Hoa Kỳ của tổ chức^[1] / taxpayer identification number (Mã số TIN/ US TIN): <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>2. Nếu tổ chức thuộc diện đối tượng được miễn trừ báo cáo FATCA, vui lòng cung cấp Mã số miễn trừ báo cáo FATCA được cấp bởi chính phủ Hoa Kỳ./ In case of exemption from FATCA reporting, please provide Exemption code issued by U.S. government. Exemption code^[2]: _____</p> | | | | | | | | | | | | | | |
| <input type="checkbox"/> Không. Khách hàng là: | <p><input type="checkbox"/> Doanh nghiệp/ tổ chức phi tài chính nước ngoài (ngoài Hoa Kỳ) chủ động⁶ / Active Non-financial foreign entity (Active NFFE outside U.S.).</p> <p><input type="checkbox"/> Doanh nghiệp/ tổ chức phi tài chính nước ngoài (ngoài Hoa Kỳ) bị động và// Passive Non-financial foreign entity (Passive NFFE outside U.S.) and:</p> <p><input type="checkbox"/> Không có Cá nhân có quyền kiểm soát hoặc có Cá nhân có quyền kiểm soát không phải là người Hoa Kỳ/ Passive NFFE without controlling person; or with Non U.S. controlling person(s).</p> <p><input type="checkbox"/> Có Cá nhân có quyền kiểm soát là người Hoa Kỳ, vui lòng cung cấp/ Passive NFFE with U.S. controlling person(s). Please provide the name, address, and TIN of each U.S. controlling person:</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 10%;">Số/ No</th> <th style="width: 40%;">Tên/Name</th> <th style="width: 30%;">Địa chỉ/ Address</th> <th style="width: 20%;">Mã số TIN/ US TIN</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">1.</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">2.</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> | | | Số/ No | Tên/Name | Địa chỉ/ Address | Mã số TIN/ US TIN | 1. | | | | 2. | | | |
| Số/ No | Tên/Name | Địa chỉ/ Address | Mã số TIN/ US TIN | | | | | | | | | | | | |
| 1. | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. | | | | | | | | | | | | | | | |

⁵ Khách hàng lần đầu thiết lập quan hệ với VPBank hoặc có thay đổi các thông tin tương ứng đã cung cấp cho VPBank thì cung cấp bổ sung các thông tin tại mục này/ For the customer who makes the relationship with VPBank for the first time or changes the information provided to VPBank, please provide additional information in this section

^[1] TIN gồm 9 ký tự số/ includes a nine-digit number

^[2] Đề tham khảo thông tin về Mã số miễn trừ báo cáo FATCA, vui lòng xem bản Điều khoản – Điều kiện về tuân thủ đạo luật FATCA dành cho Khách hàng tổ chức được đăng tải trên website của VPBank/ Please refer the Terms and Conditions of FATCA Compliance for institutional customers on VPBank website for the exemption code.

⁶ Tham khảo bảng tiêu chí xác định Doanh nghiệp/ tổ chức phi tài chính nước ngoài (ngoài Hoa Kỳ) chủ động do VPBank cung cấp/ For reference of Active NFFE, please see guidelines provided by VPBank

| | | | |
|--|----|--|--|
| | 3. | | |
| | | <input type="checkbox"/> Tổ chức tài chính, vui lòng cung cấp thông tin theo Mẫu biểu W-8BEN-E / <i>Financial institutions, please provide info in Form W-8BEN-E to VPBank.</i> | |
| | | <input type="checkbox"/> Không thuộc một trong các trường hợp trên đây, vui lòng điền và cung cấp thông tin theo Mẫu biểu W-8BEN-E W-8IMY W-8ECI W-8EXP phù hợp do IRS ban hành. / <i>You do not fall under any of the above statuses. Please fill in and provide a appropriate U.S. IRS Form W-8BEN-E / W-8IMY / W-8ECI / W-8EXP.</i> | |

| | | | | | | | |
|---|---|--|--|--|--|--|--|
| 4.2 | <p>THÔNG TIN CHỦ SỞ HỮU HƯỞNG LỢI CUỐI CÙNG/ <i>ULTIMATE BENEFICIAL OWNER'S INFORMATION:</i></p> <p>Cá nhân sở hữu thực tế đối với 1 tài khoản hoặc 1 giao dịch (1a) chủ tài khoản (1b) đồng chủ tài khoản hoặc (1c) cá nhân khác chi phối hoạt động, thụ hưởng của tài khoản hoặc thụ hưởng từ giao dịch đó; <i>Individual having the actual ownership of an account or one transaction:</i> (1a) account holder (1b) joint account co-holder or (1c) anyone who governs the operation and beneficiary of that account or beneficiary of that transaction.</p> <p>Cá nhân có quyền chi phối pháp nhân: (2a) Cá nhân nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 25% trở lên vốn điều lệ của Khách hàng; (2b) chủ doanh nghiệp tư nhân⁷; (2c) cá nhân khác thực tế chi phối, kiểm soát hoạt động của Khách hàng; <i>Individual having the governing right over a legal entity:</i> (2a) Individuals directly or indirectly hold more than or equal to 25% of Customer's Charter Capital; (2b) Private Company owner; (2c) other individuals controlling Customers Business activities;</p> <p>Cá nhân có quyền chi phối một ủy thác đầu tư, thỏa thuận ủy quyền: (3a) cá nhân ủy thác, ủy quyền cho Khách hàng; (3b) Cá nhân có quyền chi phối cá nhân ủy thác/ủy quyền cho Khách hàng, (3c) cá nhân có quyền chi phối pháp nhân/tổ chức ủy thác, ủy quyền cho Khách hàng. <i>Individuals having the right to govern the investment trust, authorization agreement:</i> (3a) individual authorizing/trusting customer; (3b) individual having the right to govern individual authorizing/trusting customer, (3c) individual having the right to govern legal entity/ organization authorizing/trusting customer.</p> | | | | | | |
| Họ tên/Full name | | | | | | | |
| Đôi tượng hưởng lợi/ <i>Beneficiary</i> | Loại đối tượng/Type (1a, ab,...) | | | | | | |
| | % sở hữu | | | | | | |
| Ngày sinh <i>Date of Birth</i> | | | | | | | |
| Quốc tịch <i>Nationality</i> | | | | | | | |
| Nghề nghiệp/ Chức vụ <i>Occupation</i> | | | | | | | |
| Điện thoại <i>Telephone No</i> | | | | | | | |
| CMND /Hộ chiếu/ Thẻ ID/Passport Number | Số/No | | | | | | |
| | Ngày cấp/ <i>Issuance Date</i> | | | | | | |
| | Nơi cấp/ <i>Issuance Place</i> | | | | | | |

⁷ Áp dụng trong trường hợp Khách hàng là chủ doanh nghiệp tư nhân./ *Applicable to Private Company Owner*

| | | | | | | | | |
|-----|---|---------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| | Thị thực nhập cảnh Visa | Số/No | | | | | | |
| | | Ngày cấp <i>Issuance Date</i> | | | | | | |
| | | Ngày hết hạn <i>Issuance Place</i> | | | | | | |
| | Địa chỉ thường trú/ Cư trú ở nước ngoài <i>Permanent address/ Foreign residence address</i> | | | | | | | |
| | Nơi ở hiện tại <i>Current address</i> | | | | | | | |
| 4.3 | MỤC ĐÍCH CỦA KHÁCH HÀNG TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI VPBANK* / OBJECTIVES IN THE RELATIONSHIP WITH VPBANK*: <input type="checkbox"/> Sử dụng dịch vụ thu, chi hộ/ <i>Collection payment service</i> <input type="checkbox"/> Thanh toán, chuyển tiền, kinh doanh trong nước/ <i>Domestic payment, transfer, business</i> <input type="checkbox"/> Thanh toán, chuyển tiền, kinh doanh quốc tế/ <i>International payment, transfer, business</i> <input type="checkbox"/> Quản lý dòng tiền/ <i>Cash flow management</i> <input type="checkbox"/> Các mục đích khác phục vụ cho hoạt động vận hành tổ chức/ <i>Other purposes serving operation</i> <input type="checkbox"/> Khác/ <i>Other:</i> _____ | | | | | | | |
| 4.4 | Khách hàng có phải là người nhận ủy thác (bao gồm cả việc nhận ủy thác từ ủy thác nước ngoài) hoặc là bên nhận ủy quyền theo các thỏa thuận pháp lý ⁸ không/ <i>Are you a trustee of a trust (including a foreign trust) or authorized party of any Legal arrangement?*</i> <input type="checkbox"/> Không/No <input type="checkbox"/> Có, vui lòng cung cấp thông tin bổ sung theo mẫu biểu của VPBank./ <i>Yes, please fill up the specified form provided by VPBank.</i> | | | | | | | |

III. ĐĂNG KÝ THÔNG TIN TÀI KHOẢN THANH TOÁN CHUNG, LOẠI TÀI KHOẢN THANH TOÁN CHUNG* *REGISTRATION OF JOINT ACCOUNT INFORMATION, JOINT ACCOUNT TYPE**

- Tên tài khoản thanh toán chung/*Joint Account name:* _____
- Tên (các) Chủ tài khoản nhận các thông báo của VPBank/ *Account holder name:*
Lưu ý: Khách hàng có thể đăng ký một hoặc tất cả các Chủ tài khoản nhận thông báo từ VPBank./ Note: Customer can register one or all of Account holders to receive notification from VPBank
 - **Chủ tài khoản/Account holder** _____
- Địa chỉ nhận thông báo/ *Address:* _____
- Email nhận thông báo/*Email:* _____ số điện thoại/ *Mobile:* _____
 - **Chủ tài khoản/ Account holder** _____
- Địa chỉ nhận thông báo/*Address:* _____
- Email nhận thông báo/ *Email:* _____ số điện thoại/ *Mobile:* _____
- Đăng ký loại tài khoản/*Registration of account type*
 - Loại tài khoản yêu cầu *Type of account:*

| | | | | |
|--|-----|-----|-----|--------------------------|
| | VND | USD | EUR | Khác/ <i>Other:</i> ____ |
|--|-----|-----|-----|--------------------------|
 - Tài khoản thanh toán/ *Account:*

| | | | | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|
| | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> _____ |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|
 - Khác/ *Other (xin nêu rõ/detail):*

| | | | | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|
| | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> _____ |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|

⁸ Thỏa thuận pháp lý bao gồm các thỏa thuận được thiết lập bằng văn bản giữa tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước về ủy thác, ủy quyền đối với việc quản lý và sử dụng tiền, tài sản / *Legal Arrangement means a trust/an authorization agreement between Customer and Third Party(ies) for the management and use of money and assets.*

IV. ĐĂNG KÝ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN CHUNG* /JOINT ACCOUNT SERVICES

1. Đăng ký Dịch vụ nhận Sổ phụ tài khoản và Hóa đơn/ Sub ledger and invoice receipt:

- Có/Yes Không/ No
- Tần suất nhận sổ phụ tài khoản/hóa đơn/ *Frequency of receiving sub ledger/invoice*:
 - Hàng ngày/daily Hàng tuần/weekly Hàng tháng/monthly Khác/ Other
 - Đăng ký xuất gộp hóa đơn/ *Requesting for joint billing*: Có/Yes Không/ No
 - Lưu ý: Yêu cầu xuất gộp hóa đơn chỉ có thể thực hiện đối với các giao dịch tại cùng một chi nhánh với cùng mã số thuế và trong cùng một tháng.*
Note: Requirement to export and combine invoices could only be made for transactions at the same branch with the same tax code and in the same month.
 - Hình thức nhận sổ phụ tài khoản/*Method of Receipt*:
 - Trực tiếp tại VPBank⁹ / *Collected at VPBank*: _____
 - Qua bưu điện, địa chỉ nhận / *Via post to this address*: _____
 - Qua thư điện tử, địa chỉ email/ *Via email, Email address*: _____
 - Qua fax, số fax / *Via fax, Fax Number*: _____
 - Qua người giao nhận hồ sơ theo đăng ký tại Mục VII, Giấy đề nghị này / *According to registry in Section VII of this Request.*
 - Địa chỉ email nhận Hóa đơn/ *E-Invoice receipt email*: _____

2. Đăng ký Dịch vụ SMS Banking/ SMS Banking Service : Có/Yes Không/No

- Số điện thoại di động đăng ký/ *Registered Mobile Phone Numbers*:
 - ĐTDD 1/Mobile 1: _____ ĐTDD 2/ Mobile 2: _____
 - ĐTDD 3/ Mobile 3: _____
- Tài khoản thu phí/ *Fee Account*:
 - Số tài khoản/ *Account No*: _____ hoặc bất kỳ một trong các số tài khoản thanh toán chung của chúng tôi có đăng ký sử dụng Dịch vụ SMS Banking/ *One in all accounts registered for using SMS Banking*
 - Tất cả các số tài khoản thanh toán chung của chúng tôi đăng ký sử dụng Dịch vụ SMS Banking/ *All accounts registered for using SMS Banking.*

V. ĐĂNG KÝ MẪU DẤU VÀ NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG MẪU DẤU, MẪU CHỮ KÝ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THANH TOÁN CHUNG*/SEAL REGISTRATION AND THE PRINCIPLES OF USING THE SEAL AND SIGNATURE SAMPLES IN USE OF THE JOINT ACCOUNT*

| | | |
|--|---|---|
| <p>Nguyên tắc sử dụng mẫu dấu và mẫu chữ ký¹⁰/ The Principles of using the seal and signature samples Chứng từ giao dịch tài khoản thanh toán chung của Chúng tôi chỉ có hiệu lực khi thỏa mãn một trong các điều kiện dưới đây:/ <i>Our account transactions documents will be valid on if they are affixed by the Company's seal and satisfied with one of the following conditions::</i></p> | <p>Mẫu dấu của Chủ tài khoản thứ nhất <i>Seal registration first account holder</i></p> | <p>Mẫu dấu của Chủ tài khoản thứ hai <i>Seal registration second account holder</i></p> |
| <p><input type="checkbox"/> Có chữ ký, dấu của tất cả các Chủ tài khoản, Kế toán trưởng/người phụ trách kế toán, cụ thể/<i>Having signature, seal of all account holders, a chief accountant/person in charge of accounting, in detail:</i> (i) Có dấu, ít nhất một chữ ký thuộc</p> | <p>Xác nhận của Chủ tài khoản/ <i>Confirmation of account holder</i></p> | |

⁹ Hướng dẫn Khách hàng điền thông tin Địa điểm giao dịch của VPBank – nơi Khách hàng muốn đến nhận sổ phụ/hóa đơn./ *Please instruct the customers to complete information of VPBank's transaction agency where the customer want to receive ledgers/invoices*

¹⁰ Lưu ý: Trường hợp Tài khoản chung bao gồm từ hai tổ chức trở lên thì sửa nội dung này cho phù hợp/ *Note: in case the joint account is owned by more than 02 entities, please amend this content accordingly*

| | | | |
|--|--|--|--|
| <p>Nhóm chữ ký thứ nhất và Nhóm chữ ký thứ hai của Chủ tài khoản thứ nhất; và <i>Having at least one signature of the first signature group and the second signature group of the first account holder; and</i></p> <p>(ii) Có dấu, ít nhất một chữ ký thuộc Nhóm chữ ký thứ nhất và Nhóm chữ ký thứ hai của Chủ tài khoản thứ hai. <i>Having at least one signature of the first signature group and the second signature group of the second account holder</i></p> | | | |
| <p><input type="checkbox"/> Có chữ ký, dấu của một trong các Chủ tài khoản và Kế toán trưởng/phụ trách kế toán, cụ thể/ <i>Having signature, seal of one of account holders and a chief accountant/person in charge of accounting, in detail:</i></p> <p>(i) Có dấu, ít nhất một chữ ký thuộc Nhóm chữ ký thứ nhất và Nhóm chữ ký thứ hai của Chủ tài khoản thứ nhất; hoặc <i>Having seal, at least one signature of the first signature group and the second signature group of the first account holder; or</i></p> <p>(ii) Có dấu, ít nhất một chữ ký thuộc Nhóm chữ ký thứ nhất và Nhóm chữ ký thứ hai của Chủ tài khoản thứ hai <i>Having seal, at least one signature of the first signature group and the second signature group of the second account holder</i></p> | <p>Xác nhận của Chủ tài khoản <i>Confirmation of account holder</i></p> | | |
| <p><input type="checkbox"/> Có chữ ký, dấu của tất cả các Chủ tài khoản (trong trường hợp tổ chức không phải bố trí Kế toán trưởng/phụ trách kế toán theo quy định của pháp luật), cụ thể/ <i>Having seal, signature of all account holders (in cases where the organization is not required to arrange a chief accountant/person in charge of accounting in accordance with regulations of the law), in detail:</i></p> <p>(i) Có dấu, ít nhất một chữ ký thuộc Nhóm chữ ký thứ nhất của Chủ tài khoản thứ nhất và <i>Having seal, at least one signature of the first signature group of the first account holder; and</i></p> <p>(ii) Có dấu, ít nhất một chữ ký thuộc Nhóm chữ ký thứ nhất của Chủ tài khoản thứ hai; <i>Having seal, at least one signature of the first signature group of the second account holder</i></p> | <p>Xác nhận của Chủ tài khoản <i>Confirmation of account holder</i></p> | | |
| <p><input type="checkbox"/> Có chữ ký, dấu của một trong các Chủ tài khoản (trong trường hợp tổ chức không phải bố trí Kế toán trưởng/phụ trách kế toán theo quy định của pháp luật), cụ thể/ <i>Having seal, signature of one of account holders (in cases where</i></p> | <p>Xác nhận của Chủ tài khoản <i>Confirmation of account holder</i></p> | | |

| | | | |
|--|---|--|--|
| <p><i>the organization is not required to arrange a chief accountant/person in charge of accounting in accordance with regulations of the law), detail:</i></p> <p>(i) Có dấu, ít nhất một chữ ký thuộc Nhóm chữ ký thứ nhất của Chủ tài khoản thứ nhất; hoặc <i>Having seal, at least one signature of the first signature group of the first account holder; or</i></p> <p>(ii) Có dấu, ít nhất một chữ ký thuộc Nhóm chữ ký thứ nhất của Chủ tài khoản thứ hai; <i>Having seal, at least one signature of the first signature group of the second account holder</i></p> | | | |
| <p><input type="checkbox"/> Thỏa thuận khác:</p> | <p>Xác nhận của Chủ tài khoản <i>Confirmation of account holder</i></p> | | |

VI. ỦY QUYỀN CỦA CÁC CHỦ TÀI KHOẢN VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN* AUTHORIZATION OF THE ACCOUNT HOLDER AND CHIEF ACCOUNTANT/ PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING*

- 1. Ủy quyền của Chủ tài khoản/ Authorization of the Account Holder:**
 Bằng văn bản này, (i) Chủ tài khoản thứ nhất – [Tên Khách hàng _____] ủy quyền cho Đại diện theo ủy quyền và (ii) Chủ tài khoản thứ hai – [Tên Khách hàng _____] ủy quyền cho Đại diện theo ủy quyền được thay mặt Chủ tài khoản thực hiện các giao dịch liên quan đến việc mở, sử dụng quản lý tài khoản thanh toán của Chúng tôi (sau đây gọi tắt là “TKTT”) được mở theo Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng mở và sử dụng TKTT chung Khách hàng Doanh nghiệp này; Giấy đề nghị mở thêm tài khoản, Giấy đề nghị sửa đổi thông tin và/hoặc bất kỳ văn bản nào của Chúng tôi trong đó dẫn chiếu việc áp dụng ủy quyền này, bao gồm các công việc sau đây: / *With this document, First Joint Account Holder – [Customer name] and (ii) Second Joint Account Holder – [Customer name] hereby authorize those who is/are Authorized Person(s) of us to carry out transactions related to opening, using our current account (“current account”) opened under this Request cum Contract; Request for opening more account, Requests for info change and/or any of our documents referred to this authorization, including:*
- 1.1. Thực hiện ký kết, xác nhận các Hợp đồng, văn bản, chứng từ sau đây (bao gồm các văn bản/phụ lục sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ liên quan đến các Hợp đồng, văn bản, chứng từ này) phát sinh từ và/hoặc liên quan đến sử dụng, quản lý TKTT được mở tại VPBank bao gồm nhưng không giới hạn/ *Sign, approve the following Contracts, documents (including documents/annex of amendment, supplement, cancellation of these Contracts, documents) which originated in and/or related to opening, using, managing current accounts at VPBank, including but not limited to:*
- (i) Các Hợp đồng, văn bản, chứng từ/lệnh thanh toán theo quy định của VPBank để nộp tiền, rút tiền mặt, đề nghị thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế như cung ứng phương tiện thanh toán qua TKTT, thực hiện dịch vụ thanh toán séc, Lệnh chi, Ủy nhiệm chi, Nhờ thu, Ủy nhiệm thu, Chuyển tiền, Thu hộ, Chi hộ... và các dịch vụ gia tăng khác phù hợp với quy định pháp luật hiện hành./ *Contracts, documents payment order requested by VPBank for deposit, cash withdrawal request for domestic, international payment services via current account including: providing means of payment, check payment service performance, payment order, standing order, collection, encashment order, transfer, cash collection, cash payment... and other value-added services in compliance with current law.*
- (ii) Các Hợp đồng, văn bản, chứng từ theo quy định của VPBank để quản lý TKTT bao gồm nhưng không giới hạn như văn bản Đề nghị xác nhận số dư TKTT; Tạm khóa TKTT; Phong tỏa TKTT; Châm dứt tạm khóa TKTT; Giải tỏa TKTT; Đóng TKTT; Đề nghị cung cấp thông tin; Sửa đổi thông tin TKTT; Đề nghị tra soát khiếu nại... và các văn bản khác liên quan đến sử dụng, quản lý TKTT./ *Contracts, documents based on VPBank’s requirement related to Current Account*

management including but not limited to Request to verify account balance; block account partly or fully; Unblock account; close account; provide information change account information; investigate complaints ...and other documents/ related to current account use.

- (iii) Các Hợp đồng, văn bản, chứng từ theo quy định của VPBank để tham gia, sử dụng tất cả các Sản phẩm/Dịch vụ thông qua TKTT, bao gồm nhưng không giới hạn như Dịch vụ sổ phụ tài khoản/nhận hóa đơn; Dịch vụ SMS Banking/VPBank SMS; Yêu cầu số séc và các Sản phẩm/Dịch vụ khác thông qua TKTT./ *Contracts, documents based on VPBank's requirement to join, use products/services via current account, including but not limited to: bus ledger/invoice delivery service, SMS Banking/VPBank SMS, request for checkbook internet banking/VPBank Online/Corporate VPBank Online, bank card (debit cards), payroll services, Electronic tax payment service, collection/payment services... and other products/services via current account.*
- (iv) Các Hợp đồng, văn bản, chứng từ theo yêu cầu của VPBank để tham gia, sử dụng các Sản phẩm/Dịch vụ liên quan đến Tài trợ thương mại do VPBank cung cấp, bao gồm nhưng không giới hạn Sản phẩm/Dịch vụ L/C thư tín dụng (L/C trả ngay, L/C trả chậm, L/C UPAS, L/C xuất khẩu...và các loại L/C khác), Nhờ thu xuất/nhập khẩu.../ *Contracts, documents based on VPBank's requirement to join, use approving/accepting using products/services related to trade finance provided by VPBank including but not limited to at sight LC, deferred L/C, LC UPAS, export L/C ...and other LC), export/import collection...*
- 1.2. Thực hiện ký kết, xác nhận các Hợp đồng, văn bản, chứng từ (bao gồm các văn bản/phụ lục sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ liên quan đến các Hợp đồng, văn bản, chứng từ này) theo quy định của VPBank để tham gia, sử dụng các Sản phẩm/Dịch vụ Tiền gửi, Chứng chỉ tiền gửi, Kỳ phiếu, Trái phiếu, mua bán Giấy tờ có giá, Ngoại hối (giao dịch ngoại tệ, hoán đổi lãi suất, phái sinh lãi suất, vàng,...), Giao dịch qua fax, Giao dịch qua email, Dịch vụ thu hộ, Dịch vụ chi hộ./ *Sign, approve the following Contracts, documents (including documents/ annexes of amendment, suoolement, cancellation of these Contracts, documents) under VPBank's regulation for using products/services of deposit, CDs, promissory note, bond, valuable papers trading, foreign exchange (foreign currencies exchange, swap, derivative transactions, gold...), transaction via fax, transaction via email, collection, payment services*
- 1.3. Khi thực hiện ký kết, xác nhận các Hợp đồng, văn bản, chứng từ nêu trên, Đại diện theo ủy quyền được toàn quyền thỏa thuận/quyết định các vấn đề liên quan như phí sử dụng, phí quản lý, phí duy trì, lãi suất, tỷ giá, phạt vi phạm, chỉ định người sử dụng Sản phẩm/Dịch vụ đối với Sản phẩm/Dịch vụ mà trong Hợp đồng, văn bản có nội dung thỏa thuận về người sử dụng, quyền và nghĩa vụ và các vấn đề khác phát sinh từ hoặc có liên quan đến việc sử dụng, quản lý TKTT tại VPBank và tham gia sử dụng các Sản phẩm/Dịch vụ do VPBank cung cấp nêu trên, bao gồm cả quyền được thực hiện sửa đổi/bổ sung/thay đổi nội dung của bất kỳ Hợp đồng, văn bản, chứng từ đó./ *When signing, verifying contracts, documents mentioned above, Authorized Person is entitled to negotiate/decide related matters, such as service fee, managing fee, maintenance fee, interest rate, exchange rate, violation penalty, appointment of users for products/services. For products/services in the contact, documents on agreement of user, rights and responsibilities and other matters which came from or related to, using, managing current account at VPBank and using products/services provided by VPBank mentioned above, including the rights to amend/add/change content of any Contracts, documents thereof.*
- 1.4. Được giao nhận Hợp đồng, văn bản, chứng từ nêu trên với đại diện VPBank đồng thời được chỉ định Người giao nhận Hợp đồng, văn bản, chứng từ này với đại diện VPBank; được thực hiện các công việc khác theo quy định của VPBank liên quan đến việc quản lý và sử dụng TKTT theo quy định pháp luật./ *Deliver Contracts, documents mentioned above to VPBank's representative and at the same time assign the persons delivering contracts, documents with VPBank's Representative; carry out other activities as required by VPBank related to account management and account usage under provision of the law*
- 1.5. Đại diện theo ủy quyền được sử dụng con dấu theo đăng ký tại Giấy đề nghị này để đóng vào phần chữ ký của Chủ tài khoản trong các Hợp đồng, văn bản, chứng từ nêu trên./ *Authorized Person is entitled to use the seal registered in this Request cum Contract to put on the Authorized Person's signature in Contracts, documents thereof.*
- 1.6. Đại diện theo ủy quyền thực hiện theo đúng nội dung ủy quyền và không được phép ủy quyền lại cho người khác ngoại trừ trường hợp được quy định khác trong văn bản ủy quyền này./ *Authorized Person(s) comply with scope of authorization and reauthorization is not permitted except cases regulated in this Authorization document.*
- 1.7. Việc hủy bỏ, thay thế ủy quyền sử dụng tại văn bản này (nếu có) không làm chấm dứt trách nhiệm của Đại diện theo ủy quyền đối với các giấy tờ, giao dịch do Đại diện theo ủy quyền đã xác lập với VPBank./ *The cancellation and replacement of authorization in this document (if any) will not terminate the reponsibility of Authorizers for documents, transactions which were established between Authorized persons and VPBank*

1.8. Ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày Chúng tôi được VPBank chấp thuận tại Mục B – Phần dành cho VPBank dưới đây cho đến khi VPBank nhận được văn bản hủy bỏ/thay thế của Chủ tài khoản và những thay đổi này đã được VPBank chấp thuận./ *This authorization will take effect from when VPBank accepts the contents in section B – For Bank Use Only below until VPBank receives a document of cancellation/ replacement from Account Holder and these changes must be accepted by VPBank*

2. Ủy quyền của Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán/ Authorization by Chief Accountant/Person in charge of Accounting:

Bằng văn bản này, (i) Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán của Chủ tài khoản thứ nhất ủy quyền cho Người được ủy quyền và (ii) Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán của Chủ tài khoản thứ hai ủy quyền cho Người được ủy quyền được thay mặt Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán thực hiện các công việc sau đây./ *In this document, (i) Chief accountant/person in charge of the first Account holder authorizes the Authorized person and (ii) Chief accountant/person in charge of the second Account holder authorizes the Authorized person to act on behalf of Chief accountant/Person in charge accounting as followings*

2.1. Người được ủy quyền của kế toán trưởng/Phụ trách kế toán được thay mặt Kế toán trưởng/người phụ trách kế toán ký vào phần chữ ký trên các văn bản giao dịch liên quan đến TKTT trong phạm vi được ủy quyền./ *Authorized person of Chief accountant/person in charge of accounting is entitled to sign as and on behalf of Chief Accountant/Person in charge of accounting in documents related to using the current account under scope of authorization*

2.2. Với tư cách là Người được ủy quyền bởi Kế toán trưởng/người phụ trách kế toán, Người được ủy quyền được thực hiện toàn bộ các quyền đồng thời có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của Kế toán trưởng/người phụ trách kế toán theo quy định của pháp luật./ *As Authorized persons of Chief Accountant/ Person in charge of accounting, Authorized persons are entitled to commit all rights and bear all responsibilities of Chief Accountant/person in charge of accounting under provision of the law.*

2.3. Trong quá trình thực hiện các công việc được ủy quyền, Người được ủy quyền phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan và không được ủy quyền lại cho người khác thực hiện các công việc được ủy quyền./ *During the period of authorization, Authorized persons must comply to related laws and regulations and must not reauthorize to somebody else to carry out the authorized work*

2.4. Việc hủy bỏ, thay thế ủy quyền sử dụng tại văn bản này (nếu có) không làm chấm dứt trách nhiệm của Người ủy quyền đối với các giấy tờ, giao dịch do Người được ủy quyền đã xác lập với VPBank./ *The cancellation and amendment of authorization in this document (if any) will not terminate the responsibility of Authorizers for documents, transactions which were established between Authorized persons and VPBank*

2.5. Ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày Chúng tôi được VPBank chấp thuận tại Mục B – Phần dành cho VPBank dưới đây cho đến khi VPBank nhận được văn bản hủy bỏ/thay thế của Người ủy quyền và những thay đổi này đã được VPBank chấp thuận./ *This authorization will take effect from when VPBank accepts the contents of this document in section B – For Bank Use Only below until VPBank receives a document of cancellation/replacement from Authorizer and these changes must be accepted by VPBank.*

3. Cam kết ủy quyền của Chủ tài khoản, Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán/ Delegation commitment of Account Holder, Chief Accountant/Person in charge of accounting:

Chủ tài khoản, kế toán trưởng/Phụ trách kế toán chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi cam kết, giao dịch do người được ủy quyền thực hiện trong phạm vi ủy quyền và xác nhận./ *Account Holder, Chief accountant/person in charge of accounting authorizes bears legal responsibilities and liabilities for all commitments and transactions that Authorized persons carried out within the scope of authorization and verify*

(i) Đã hiểu rõ rằng nội dung ủy quyền tại văn bản này là rất rộng;/ *Being aware that the scope of authorization stipulated in this document is very wide;*

(ii) Đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích của mình và hậu quả pháp lý của việc ủy quyền;/ *Being aware of rights, responsibilities, benefit, and legal consequences of the authorization;*

(iii) Đồng ý với nội dung ủy quyền tại văn bản này và không có bất kỳ khiếu nại, khiếu kiện, tranh chấp nào đối với VPBank liên quan đến việc VPBank thực hiện các giao dịch do người được ủy quyền/người được ủy quyền lại (nếu có) xác lập./ *Agreeing with all content of authorization in this document and will not claim, sue, dispute VPBank in relation to the consequence of transactions which were initiated by the Authorized persons/reauthorized persons (if any) and conducted by VPBank.*

VII. ĐĂNG KÝ NGƯỜI GIAO NHẬN HỢP ĐỒNG, VĂN BẢN, CHỨNG TỪ VÀ NHẬN GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM HỢP ĐỒNG TỪ VPBANK (Tích vào ô để lựa chọn)* / REGISTRATION ON

**PERSON DELIVERING AND RECEIVING CONTRACT, DOCUMENTS AND FORM OF REQUEST
CUM CONTRACT RECEIVED FROM VPBANK**

| | |
|--|---|
| 1. <input type="checkbox"/> | Đăng ký người giao nhận Hợp đồng, văn bản, chứng từ Khách hàng giao dịch với VPBank là cán bộ được chỉ định (i) theo các văn bản (Giấy giới thiệu/thông báo/Văn bản ủy quyền...) và (ii) cán bộ được đăng ký như dưới./ <i>Registering the person delivering and receiving Contracts, documents Customers dealing with VPBank are designated officers (i) according to the documents (Letter of introduction/notice/delegation...) and (ii) officers registered as below:</i> |
| 1.1. Họ và tên/Full name: _____ Chức vụ/ Position: _____ Điện thoại/ Telephone Number: _____ Email: _____ Số CMND/Hộ chiếu/CCCD/ID, Passport: _____ Ngày cấp/ Issuance date: _____ Nơi cấp/Issuance Place _____ | |
| 1.2. Họ và tên/Full name: _____ Chức vụ/ Position: _____ Điện thoại/ Telephone Number: _____ Email: _____ Số CMND/Hộ chiếu/CCCD/ID, Passport: _____ Ngày cấp/ Issuance date: _____ Nơi cấp/Issuance Place _____ | |
| Chỉ thị đặc biệt (nếu có)/ Special instruction(if any): _____ | |
| <i>Ghi chú: Trường hợp Khách hàng lựa chọn Phương thức ủy quyền theo Văn bản ủy quyền riêng (không tích hợp ủy quyền tại Giấy đề nghị này) thì việc giao nhận các Hợp đồng, văn bản, chứng từ như nêu tại Mục VI vẫn được áp dụng/ Note: In case Customer chooses the delegation method according to a specific Letter of delegation (not integrating the delegation in this Request cum contract), the delivery of the contracts, documents as stated in Section VI still is applied.</i> | |
| 2 | Đăng ký hình thức nhận Giấy đề nghị kèm Hợp đồng này từ VPBank sau khi đại diện VPBank ký, đóng dấu vào Mục B - Phần dành cho VPBank dưới đây/ Registration of the form of Request cum Contract from VPBank after VPBank's representation has signed, sealed in section B - part for the bank below: |
| 2.1 <input type="checkbox"/> | Giấy đề nghị kèm Hợp đồng này được lập thành 01 (một) bản gốc, Khách hàng đề nghị VPBank giữ 01 (một) bản gốc và gửi cho Khách hàng 01 (một) bản sao/ <i>This request cum Contract is made into 01 (one) original. Customer requests VPBank to keep 01 (one) original and send 01 (one) copy.</i> |
| 2.2 <input type="checkbox"/> | Giấy đề nghị kèm Hợp đồng này được lập thành 03 (ba) bản gốc, VPBank giữ 01 (một) bản gốc và gửi cho Khách hàng 02 (hai) bản gốc/ <i>This request cum Contract is made into 02 (two) originals, VPBank holds 01 (one) original and sends 01 (one) original to customer.</i> |

VIII. NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI KHOẢN THANH TOÁN CHUNG VÀ XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG: / THE PRINCIPLES OF USING JOINT ACCOUNT AND WARRANTY OF THE CUSTOMER

1. Việc sử dụng TKTT chung được thực hiện theo đúng các nội dung cam kết và thoả thuận nêu tại Giấy đề nghị kèm Hợp đồng mở và sử dụng TKTT chung (Áp dụng cho Khách hàng tổ chức) này, Bản Điều kiện giao dịch chung về mở và sử dụng tài khoản thanh toán chung (áp dụng cho Khách hàng tổ chức) được VPBank công bố trên website <http://www.vpbank.com.vn> và theo nguyên tắc sau: *The use of the joint account shall be in accordance with commitment and agreement stated in this Proposal cum Contract for opening and using joint account (it is applicable for corporate customers only), General conditions of opening and using joint account for corporate customers published on VPBank's website <http://www.vpbank.com.vn> and the following principles*
 - (i) Các Chủ TKTT chung có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với TKTT chung và việc sử dụng TKTT chung chưa được nêu tại Giấy đề nghị kèm Hợp đồng mở và sử dụng TKTT chung KHDN này và chưa được nêu tại Bản Điều kiện giao dịch chung về mở và sử dụng tài khoản thanh toán chung (áp dụng cho Khách hàng tổ chức) được VPBank công bố trên website <http://www.vpbank.com.vn> cần phải được sự chấp thuận của tất cả các Chủ tài khoản. Mỗi Chủ tài khoản phải chịu trách nhiệm thanh toán cho toàn bộ các nghĩa vụ nợ phát sinh từ việc sử dụng TKTT chung./ *The joint account holders have equal rights and obligations in relation to the joint*

account, and the use of the joint account that is not mentioned in this Proposal cum Contract for opening and using joint account and the General conditions of opening and using joint account for corporate customers published on VPBank's website <http://www.vpbank.com.vn> must be approved by all joint account holders. Each account holder shall be held liable to pay for all debt obligations arising from the use of the joint account.

- (ii) *Thông báo liên quan đến việc sử dụng TKTT chung được gửi đến địa chỉ theo đăng ký tại Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng mở và sử dụng TKTT chung KHDN này được hiểu là VPBank đã gửi thông báo tới tất cả các Chủ tài khoản còn lại./ The notices relating to the use of the joint account, which are sent to the address registered in this Proposal cum Contract for opening and using joint account for corporate customers, will be deemed that VPBank has already sent notice to all other account holders.*
- (iii) *Từng Chủ TKTT chung có thể ủy quyền cho người khác thay mặt mình sử dụng TKTT chung nhưng phải được sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các Chủ tài khoản chung còn lại./ Each joint account holder may mandate another person to represent and on his/her behalf to use the joint account after getting the written consent of the other joint account holders.*
- (iv) *Khi một trong các Chủ tài khoản là tổ chức bị chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật thì quyền sử dụng TKTT và nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng TKTT được giải quyết theo quy định của pháp luật./ Where one of account holders is an corporate being terminated under the provisions of law, the use of the account and obligations arising from the use of account will be resolved according to the law.*

2. *Xác nhận của các Chủ tài khoản/ Confirmations of the account holders:*

- (i) *Chúng tôi đề nghị mở TKTT chung theo các thông tin, nguyên tắc nêu trên và đồng ý tuân thủ, thực hiện duy trì các quy định về quản lý, sử dụng TKTT chung của VPBank trong từng thời kỳ./We request to open a joint account with the aforesaid information and principles, and agree to maintain and comply with the regulations of VPBank in respect of using, managing joint account from time to time.*
- (ii) *Chúng tôi xác nhận đã nhận, đọc và được tư vấn giải thích đầy đủ nội dung của Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng và sử dụng tài khoản thanh toán, Bản Điều kiện giao dịch chung về mở và sử dụng tài khoản thanh toán chung (áp dụng cho Khách hàng tổ chức) và Điều khoản và Điều kiện về tuân thủ đạo luật FATCA dành cho Khách hàng tổ chức được VPBank công bố trên website <http://www.vpbank.com.vn>. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với các điều khoản, điều kiện này, bao gồm cả biểu phí dịch vụ của VPBank. Chúng tôi hiểu rằng chính sách về mở, quản lý, sử dụng tài khoản và biểu phí dịch vụ do VPBank cung cấp có thể được thay đổi trong từng thời kỳ và những thay đổi này sẽ ràng buộc Chúng tôi. Chúng tôi đồng ý rằng VPBank có thể thông báo cho Chúng tôi về những thay đổi này bằng một trong các phương thức liên hệ do VPBank triển khai từng thời kỳ bao gồm nhưng không giới hạn một trong các phương thức sau: gọi điện thoại; gửi tin nhắn SMS hoặc gửi email tới số điện thoại, địa chỉ email của Chúng tôi hoặc của Đại diện theo pháp luật/Đại diện theo ủy quyền của Chúng tôi theo đăng ký tại Giấy đề nghị này; niêm yết tại trụ sở địa điểm kinh doanh hoặc thông báo trên website chính thức của VPBank (website: www.vpbank.com.vn). Đối với các nội dung VPBank thông báo cho Chúng tôi bằng văn bản, Chúng tôi hiểu rằng văn bản có thể được VPBank lập và gửi bằng bản giấy hoặc bằng các thông điệp dữ liệu qua tin nhắn SMS hoặc email ... cho Chúng tôi./ We acknowledge that we have received, read and been advised fully content of the proposal cum contract for opening and using account, General conditions of opening and using joint accounts for corporate customers and the Terms and Conditions of FATCA compliance for corporate customers published on VPBank website <http://www.vpbank.com.vn>. We fully agree to these terms and conditions, including VPBank's fee schedule. We understand that the policy of opening, managing, using the account and the fee schedule provided by VPBank can be changed from time to time and these changes will bind us. We agree that VPBank may inform us of such changes by using one of the means of communication of VPBank from time to time including but not limited to one of the following methods: phoning; SMS or emailing to either our telephone number, e-mail address or our legal representative's/ authorized representative's that are registered in this Proposal; placing the notification at VPBank's headquarters, or business locations or on the official website of VPBank*

(website: www.vpbank.com.vn). We understand that VPBank's written notification may be sent to us by a means of mailing, SMS, emailing, or other means of communication.

(iii) Chúng tôi cam kết rằng/ We:

- Mọi thông tin Chúng tôi cung cấp là chính xác, đầy đủ, chân thực./ *Warrant that all information provided by us is accurate, sufficient, and true.*
- Đồng ý để VPBank xác thực các thông tin trên từ bất kỳ nguồn nào mà VPBank có được./ *Agree VPBank to verify the above information from any available source*
- Đồng ý để VPBank được sử dụng các thông tin về Chúng tôi và các khoản tín dụng của Chúng tôi bao gồm cả các thông tin từ các văn bản, các tài liệu do Chúng tôi cung cấp; các hợp đồng, văn bản ký kết giữa Chúng tôi và VPBank để cung cấp cho các đơn vị có chức năng cung cấp dịch vụ thông tin tín dụng và/hoặc đánh giá tín nhiệm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, hoặc cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật hoặc cung cấp cho các đối tác liên quan có hợp tác với VPBank để phát triển, cung cấp hoặc liên quan đến việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ của VPBank./ *Agree that VPBank can use the information about us and our credits including the information from the documents provided by us; and the contracts, documents signed between us and VPBank, to provide to credit information services providers and/or credit rating agencies lawfully operating in Vietnam; the competent authorities under the law; the partners of VPBank for development and provision of VPBank's products and services.*
- Bằng việc ký trên Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng mở và sử dụng TKTT chung (Áp dụng cho Khách hàng là tổ chức) này Đại diện theo pháp luật, Đại diện theo ủy quyền của Chủ tài khoản, Kế toán trưởng/phụ trách kế toán, Người được ủy quyền bởi Kế toán trưởng/phụ trách kế toán của các Chủ tài khoản cam kết đồng ý tuân thủ Bản Điều kiện giao dịch chung về mở và sử dụng tài khoản thanh toán chung (Áp dụng cho Khách hàng là tổ chức) và Điều khoản và Điều kiện về tuân thủ đạo luật FATCA dành cho Khách hàng tổ chức được VPBank công bố trên website <http://www.vpbank.com.vn>. Điều kiện giao dịch chung và Điều khoản và Điều kiện về tuân thủ đạo luật FATCA dành cho Khách hàng tổ chức được coi là Phụ lục không tách rời của Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán này./ *By signing this Proposal cum contract for opening and using the joint account for corporate customers, the Legal representative, the Authorized representative of the Account holder, the Chief accountant/person in charge of accounting, the Authorized person of the Chief Accountant/person in charge of accounting agree to comply with the General conditions of opening and using accounts for corporate customers and the Terms and Conditions of FATCA compliance for corporate customers published on VPBank website <http://www.vpbank.com.vn>. These General conditions of opening and using accounts and Terms and Conditions of FATCA compliance for corporate customers are considered an inseparable Appendix of this Proposal cum contract for opening and using the joint account.*
- Chúng tôi sẽ thông báo cho VPBank trong vòng 30 ngày nếu có bất kỳ thay đổi nào đối với thông tin mà chúng tôi đã cung cấp cho VPBank và miễn trừ trách nhiệm của VPBank trong mọi trường hợp nếu Chúng tôi chậm trễ trong việc không thực hiện theo đúng cam kết này./ *We will notify VPBank within 30 days if there is any change to the information we have provided to VPBank and waive VPBank's liabilities in any case if we fail to comply with this commitment.*
- Chúng tôi xác nhận rằng các thông báo, thỏa thuận, thông tin trao đổi giữa Chúng tôi và VPBank (bao gồm cả Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán này) trong trường hợp được lập bằng song ngữ Tiếng Anh và Tiếng Việt, nội dung Tiếng Việt luôn được ưu tiên áp dụng./ *We acknowledge that all notices, agreements, informations exchanged by and/ or between VPBank and us (includes this Proposal cum contract for opening and using account) in bilingual form of English and Vietnamese, the Vietnamese version shall prevail in case of any discrepancy.*

_____, ngày ____ tháng ____ năm _____

| CHỦ TÀI KHOẢN THỨ NHẤT/ FIRST ACCOUNT HOLDER | CHỦ TÀI KHOẢN THỨ HAI / SECOND ACCOUNT HOLDER |
|--|--|
| ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT <i>/LEGAL REPRESENTATIVE</i> (Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu) <i>(Sign and write full name)</i> | ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT / <i>LEGAL REPRESENTATIVE</i> (Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu) <i>(Sign and write full name)</i> |
| KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN CHIEF ACCOUNTANT/ PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING (Ký ghi rõ họ tên) <i>(Sign and write full name)</i> | KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN CHIEF ACCOUNTANT/ PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING (Ký ghi rõ họ tên) <i>(Sign and write full name)</i> |

B - PHẦN DÀNH CHO VPBANK/ FOR VPBANK:

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng/ *Vietnam Prosperity Joint-Stock Commercial Bank – Chi nhánh/ Branch* _____ (VPBank)

- Địa chỉ/ *Address:* _____
- Điện thoại/ *Tel:* _____ - Fax: _____

Sau khi kiểm soát và xác định Hồ sơ mở tài khoản thanh toán của Khách hàng là đầy đủ và hợp lệ, VPBank đồng ý mở tài khoản thanh toán chung theo đề nghị của Khách hàng, cụ thể/ *Upon checking and determining that the Customer's application documents are complete and valid, VPBank agrees to open account for the Customer, specifically:*

Mã Khách hàng/ *Customer code (CIF):* _____

| Loại Tiền/ <i>Currency</i> | Số Tài khoản/ <i>Account Number</i> | Ngày bắt đầu hoạt động/ <i>Operation date</i> |
|---|-------------------------------------|---|
| <input type="checkbox"/> VND | | |
| <input type="checkbox"/> USD | | |
| <input type="checkbox"/> Đồng tiền khác/other | | |

Xác nhận của VPBank về trạng thái FATCA của Khách hàng/ *VPBank's certification of Customer's FATCA status:*

CHỦ TÀI KHOẢN THỨ NHẤT/ FIRST ACCOUNT HOLDER:

- Tổ chức phi tài chính là Người Hoa Kỳ/ *U.S. person*
- Tổ chức phi tài chính là Người Hoa Kỳ xác định/ *Specified U.S. person*
- Tổ chức phi tài chính chống đối là người Hoa Kỳ/ *Recalcitrant account holders that are U.S. persons*
- Tổ chức phi tài chính nước ngoài chủ động/ *Active NFFE*
- Tổ chức phi tài chính nước ngoài bị động không có cá nhân có quyền kiểm soát là người Hoa Kỳ/ *Passive NFFE without substantial U.S. owner(s)*

- Tổ chức phi tài chính nước ngoài bị động có cá nhân có quyền kiểm soát là người Hoa Kỳ/
Passive NFFE with substantial U.S. owner(s)
- Tổ chức phi tài chính nước ngoài bị động chống đối/
Recalcitrant account holder that is passive NFFE
- Tổ chức phi tài chính chống đối không có dấu hiệu Hoa Kỳ (*Chỉ áp dụng đối với Khách hàng mở CIF trước 02/4/2016*)/
Recalcitrant account holder without U.S. Indicia (applicable only to a Customer who opened CIF before April 2, 2016)
- Tổ chức phi tài chính chống đối có dấu hiệu Hoa Kỳ (*Chỉ áp dụng đối với Khách hàng mở CIF trước 02/4/2016*)/
Recalcitrant account holder with U.S. Indicia (applicable only to a Customer who opened CIF before April 2, 2016)

CHỦ TÀI KHOẢN THỨ HAI/ SECOND ACCOUNT HOLDER:

- Tổ chức phi tài chính là Người Hoa Kỳ/
U.S. person
- Tổ chức phi tài chính là Người Hoa Kỳ xác định/
Specified U.S. person
- Tổ chức phi tài chính chống đối là người Hoa Kỳ/
Recalcitrant account holders that are U.S. persons
- Tổ chức phi tài chính nước ngoài chủ động/
Active NFFE
- Tổ chức phi tài chính nước ngoài bị động không có cá nhân có quyền kiểm soát là người Hoa Kỳ/
Passive NFFE without substantial U.S. owner(s)
- Tổ chức phi tài chính nước ngoài bị động có cá nhân có quyền kiểm soát là người Hoa Kỳ/
Passive NFFE with substantial U.S. owner(s)
- Tổ chức phi tài chính nước ngoài bị động chống đối/
Recalcitrant account holder that is passive NFFE
- Tổ chức phi tài chính chống đối không có dấu hiệu Hoa Kỳ (*Chỉ áp dụng đối với Khách hàng mở CIF trước 02/4/2016*)/
Recalcitrant account holder without U.S. Indicia (applicable only to a Customer who opened CIF before April 2, 2016)
- Tổ chức phi tài chính chống đối có dấu hiệu Hoa Kỳ (*Chỉ áp dụng đối với Khách hàng mở CIF trước 02/4/2016*)/
Recalcitrant account holder with U.S. Indicia (applicable only to a Customer who opened CIF before April 2, 2016)

_____, ngày ___ tháng ___ năm _____

| | | |
|--|--|---|
| <p>Chuyên viên Dịch vụ Khách hàng/ Customer service Staff (Ký ghi rõ họ tên) (Sign and write full name)</p> | <p>Kiểm soát viên/ Trưởng nhóm giao dịch viên Controller/Leader of Tellers (Ký ghi rõ họ tên) (Sign and write full name)</p> | <p>Giám đốc Dịch vụ Khách hàng/Trưởng phòng Customer service Director/Manager (Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu) (Sign and write full name)</p> |
|--|--|---|